

Biểu số 01/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 20/11/2025

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý IV năm 2025

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với
Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực
XII; KBNN khu vực XV.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Tổng kế toán)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI										QUẢNG NGÃI CŨ										KON TUM CŨ									
		Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1																														
I. Thu nội địa	2																														
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3																														
Trong đó:	4																														
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	5																														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	6																														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7																														
- Thuế tài nguyên	8																														
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	9																														
Trong đó:	10																														
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	11																														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	12																														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13																														
- Thuế tài nguyên	14																														
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	15																														
Trong đó:	16																														
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	17																														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	18																														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19																														
- Thuế tài nguyên	20																														
4. Thuế thu nhập cá nhân	21																														
5. Thuế bảo vệ môi trường	22																														
6. Thu phí, lệ phí	23																														
Trong đó : Lệ phí trước bạ	24																														
7. Các khoản thu về nhà, đất	25																														
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	26																														
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27																														
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28																														
- Thu tiền sử dụng đất	29																														
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30																														
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	31																														
Trong đó:	32																														
- Thuế giá trị gia tăng	33																														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34																														
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	35																														
10. Thu khác ngân sách	36																														
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	37																														
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	38																														
II. Thu về dầu thô	39																														
Trong đó : Thuế tài nguyên	40																														
III. Thu căn đối hoạt động xuất nhập khẩu	41																														
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	42																														
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43																														
- Thuế xuất khẩu	44																														
- Thuế nhập khẩu	45																														
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	46																														
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	47																														
- Thu khác	48																														
2. Hoàn thuế GTGT	49																														
IV. Thu viện trợ	50																														
V. Các khoản huy động đóng góp	51																														

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý IV năm 2025: là số liệu từ ngày 01/10/2025 đến ngày 20/11/2025

2

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

Đối với số liệu ước tính năm 2025: là số liệu lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 20/11/2025

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI										QUẢNG NGÃI CŨ										KON TUM CŨ									
		Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025					Năm 2024					Năm 2025				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1																														
I. Chi đầu tư phát triển	2																														
1. Chi đầu tư cho các dự án	3																														
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4																														
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5																														
II. Chi trả nợ lãi	6																														
III. Chi thường xuyên	7																														0
1. Chi quốc phòng	8																														
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9																														
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10																														
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11																														
5. Chi khoa học, công nghệ	12																														
6. Chi văn hóa, thông tin	13																														
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	14																														
8. Chi thể dục, thể thao	15																														
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16																														
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17																														
Trong đó:																															
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18																														
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19																														
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	20																														
13. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21																														
14. Chi khác	22																														
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23																														
V. Chi dự phòng ngân sách	24																														
VI. Chi viện trợ	25																														
VII. Các nhiệm vụ chi khác	26																														

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý IV năm 2025: là số liệu từ ngày 01/10/2025 đến ngày 20/11/2025

Đối với số liệu ước tính năm 2025: là số liệu lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 20/11/2025

					QUẢNG NGÃI CỬ								KON TUM CỬ									
STT	Chi tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				
						Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	I. Trồng trọt			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01																	
4			Tiến độ thu hoạch	"	02																	
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03																	
6			Trong đó : + Do thiên tai	"	04																	
7			+ Do dịch bệnh	"	05																	
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06																	
9		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07																	
10			Tiến độ thu hoạch	"	08																	
11			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09																	
12			Trong đó : + Do thiên tai	"	10																	
13			+ Do dịch bệnh	"	11																	
14			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12																	
15	Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13																		
16		Tiến độ thu hoạch	"	14																		
17		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15																		
18		Trong đó : + Do thiên tai	"	16																		
19		+ Do dịch bệnh	"	17																		
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18																		
21		Vụ Mưa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19																	
22			Tiến độ thu hoạch	"	20																	
23			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21																	
24			Trong đó : + Do thiên tai	"	22																	
25			+ Do dịch bệnh	"	23																	
26			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24																	
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25																		
28		Tiến độ thu hoạch	"	26																		
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27																		
30		Trong đó : + Do thiên tai	"	28																		
31		+ Do dịch bệnh	"	29																		
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30																		
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31																		
34		Tiến độ thu hoạch	"	32																		
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33																		
36		Trong đó : + Do thiên tai	"	34																		
37		+ Do dịch bệnh	"	35																		
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36																		
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37																		
40		Tiến độ thu hoạch	"	38																		
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39																		
42		Trong đó : + Do thiên tai	"	40																		
43		+ Do dịch bệnh	"	41																		
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42																		

STT	Chi tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
45	1.5. Rau các loại	Tiền độ gieo trồng	Ha	43																
46		Tiền độ thu hoạch	"	44																
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45																
48		Trong đó : + Do thiên tai	"	46																
49		+ Do dịch bệnh	"	47																
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48																
51	1.6. Hoa các loại	Tiền độ gieo trồng	Ha	49																
52		Tiền độ thu hoạch	"	50																
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51																
54		Trong đó : + Do thiên tai	"	52																
55		+ Do dịch bệnh	"	53																
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54																
57	1.7. Cây khác:	Tiền độ gieo trồng	Ha	55																
58		Tiền độ thu hoạch	"	56																
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57																
60		Trong đó : + Do thiên tai	"	58																
61		+ Do dịch bệnh	"	59																
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60																
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đó gãy, chết,...)	"	65	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66																
70		Trong đó : + Do thiên tai	"	67																
71		+ Do dịch bệnh	"	68																
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
73		Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
75	2.2. Hồ tiêu	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đó gãy, chết,...)	"	73	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74																
78		Trong đó : + Do thiên tai	"	75																
79		+ Do dịch bệnh	"	76																
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đó gãy, chết,...)		81	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x

STT	Chi tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
155	2.12. Cam	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154																
158		Trong đó : + Do thiên tai	"	155																
159		+ Do dịch bệnh	"	156																
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
161	2.13. Bưởi	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162																
166		Trong đó : + Do thiên tai	"	163																
167		+ Do dịch bệnh	"	164																
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
169	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170																
174		Trong đó : + Do thiên tai	"	171																
175		+ Do dịch bệnh	"	172																
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
177	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
178		Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
181		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178																
182		Trong đó : + Do thiên tai	"	179																
183		+ Do dịch bệnh	"	180																
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
185	2.16. Cây	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x

STT	Chi tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
189	khác: <i>Trong đó</i> : + Do thiên tai + Do dịch bệnh	Diện tích chi mất trang san lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186																	
190			"	187																	
191			"	188																	
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x	
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x	
194	II. Chăn nuôi		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
195	1. Cúm gia cầm	Số xã có dịch	xã	191																	
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192																	
197	2. Tả lợn châu Phi	Số xã có dịch	xã	193																	
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194																	
199	3. Lở mồm long móng	Số xã có dịch	xã	195																	
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196																	
201	4. Viêm da nổi cục	Số xã có dịch	xã	197																	
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198																	
203	5. Bệnh ...	Số xã có dịch	xã	199																	
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200																	
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201		x		x		x		x		x		x		x		x	
206		Bò	"	202		x		x		x		x		x		x		x		x	
207		Trong đó: Bò sữa	"	203		x		x		x		x		x		x		x		x	
208		Lợn	"	204		x		x		x		x		x		x		x		x	
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205		x		x		x		x		x		x		x		x	
210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206		x		x		x		x		x		x		x		x	
211	III. Lâm nghiệp		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207																	
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208																	
214	IV. Thủy sản		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209																	
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	210																	
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211																	
218		Diện tích thu hoạch	"	212																	
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213																	
220		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	214																	
221			+ Do dịch bệnh	"	215																
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216																	
223		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	217																	
224			+ Do dịch bệnh	"	218																
225		Diện tích thả nuôi	Ha	219																	
226	4. Tôm sú thâm canh	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220																	
227		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	221																	

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
228	bán thâm canh	+ Do dịch bệnh	"	222																
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223																
230		Trong đó: + Do thiên tai	"	224																
231		+ Do dịch bệnh	"	225																
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi.	Ha	226																
233		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	227																
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228																
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229																
236		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	230																
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231																
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232																
239		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	233																
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234																
241	6. Tôm quảng canh, cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235																
242		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236																
243		Trong đó: + Do thiên tai	"	237																
244		+ Do dịch bệnh	"	238																
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239																
246		Trong đó: + Do thiên tai	"	240																
247		+ Do dịch bệnh	"	241																
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con	242																
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"	243																
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244																
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245																
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha	246																
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"	248																
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"	249																

* Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)

Biểu số 04/NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/11/2025

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**
Quý IV năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	QUẢNG NGÃI CŨ			KON TUM CŨ		
			Quý IV năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2025	So sánh (%)	Quý IV năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2025	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$	4	5	$6=5/4*100$
I. Trồng trọt								
1. Cây hàng năm								
Lúa	Tấn	01						
Trong đó:								
+ Lúa đông xuân	Tấn	02						
+ Lúa hè thu	"	03						
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04						
+ Lúa mùa	"	05						
Ngô/bắp	"	06						
Sắn/Mỳ	"	07						
Mía	"	08						
Rau các loại	"	09						
Hoa các loại	"	10						
Cây	"	11						
Cây	"	12						
2. Cây lâu năm cho sản phẩm								
Điều	Tấn	14						
Hồ tiêu	"	15						
Cao su	"	16						
Cà phê	"	17						
Chè búp	"	18						
Dừa	"	19						
Xoài	"	20						
Chuối	"	21						
Thanh long	"	22						
Dứa/thơm/khóm	"	23						
Sầu riêng	"	24						

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Quý IV năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2025	So sánh (%)	Quý IV năm 2024	Ước tính Quý IV năm 2025	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$	4	5	$6=5/4*100$
Cam	"	25						
Bưởi	"	26						
Nhãn	"	27						
Vải	"	28						
Cây	"	29						
Cây	"	30						
II. Chăn nuôi								
Trâu	Tấn	31						
Bò	"	32						
Lợn	"	33						
Gia cầm	"	34						
Trong đó: Gà	"	35						
Trứng gia cầm	1000 quả	36						
Sữa bò tươi	Lít	37						
III. Lâm nghiệp								
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38						
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39						
IV. Thủy sản								
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40						
Sản lượng nuôi trồng (*)	Tấn	41						
Trong đó: + Cá tra	"	42						
+ Tôm sú	"	43						
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44						
Sản lượng khai thác	"	45						
Trong đó: Khai thác biển	"	46						

*: Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 20/11/2025

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH**HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý IV năm 2025

Công trình đóng trên địa bàn Quảng Ngãi cũ**Đơn vị báo cáo:**

Các Ban quản lý, Sở, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (V/SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý III năm 2025 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 20/11/2025

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH**HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý IV năm 2025

Công trình đóng trên địa bàn Kon Tum cũ**Đơn vị báo cáo:**

Các Ban quản lý, Sở, ngành, địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý III năm 2025 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có). Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 06/TMDV
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2025

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ
Quý IV năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI								QUẢNG NGÃI CŨ								KON TUM CŨ							
			Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<i>Phân theo ngành</i>																									
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01	42.480.384	124.382.022							25.451.146	75.901.976							17.029.238	48.480.046						
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02	2.450.036	7.190.079							1.074.366	3.152.439							1.375.669	4.037.640						
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03	272.434	825.290							103.187	317.004							169.247	508.285						
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04	1.345.998	3.963.666							765.274	2.223.239							580.724	1.740.427						
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05	831.604	2.401.124							205.905	612.196							625.698	1.788.927						
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06	18.824.877	54.131.636							10.243.264	30.339.944							8.581.613	23.791.692						
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07	21.205.471	63.060.307							14.133.516	42.409.593							7.071.955	20.650.714						
2	H. Vận tải kho bãi	08	2.354.403	6.729.667							1.565.349	4.460.769							789.054	2.268.898						
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09	1.801.399	5.213.041							1.067.628	3.103.298							733.772	2.109.742						
	50. Vận tải đường thủy	10	49.148	136.675							49.148	136.675							-	-						
	51. Vận tải hàng không	11	-	-							-	-							-	-						
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12	412.057	1.108.690							406.234	1.091.699							5.822	16.991						
	53. Bưu chính và chuyển phát	13	91.799	271.261							42.339	129.097							49.460	142.165						
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	4.049.025	11.822.655							3.039.060	8.909.300							1.009.964	2.913.355						
	55. Dịch vụ lưu trú	15	181.294	510.586							115.394	320.604							65.899	189.982						
	56. Dịch vụ ăn uống	16	3.867.731	11.312.069							2.923.666	8.588.696							944.065	2.723.373						
4	J. Thông tin và truyền thông	17	196.118	584.919							194.379	579.998							1.739	4.921						
	58. Hoạt động xuất bản	18	6.786	19.821							6.786	19.821							-	-						
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19	2.391	6.538							2.391	6.538							-	-						
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20	35.054	102.758							35.054	102.758							-	-						
	61. Viễn Thông	21	148.047	444.485							146.308	439.564							1.739	4.921						
	62. Lắp trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22	2.183	6.360							2.183	6.360							-	-						
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23	1.659	4.956							1.659	4.956							-	-						
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	201.420	574.345							152.059	430.509							49.361	143.835						
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	201.420	574.345							152.059	430.509							49.361	143.835						
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	340.758	989.754							244.937	711.017							95.821	278.737						
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27	176.396	510.313							130.739	378.247							45.656	132.066						
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28	9.038	21.625							9.038	21.625							-	-						
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh mua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức mua du lịch	29	17.596	45.096							16.637	42.265							959	2.830						
	80. Hoạt động điều tra bảo hiểm an toàn	30	1.825	5.054							392	1.300							1.433	3.754						
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31	65.212	195.017							32.784	100.363							32.428	94.654						
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32	70.692	212.650							55.347	167.217							15.344	45.433						
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33	475.482	1.362.124							234.270	679.203							241.212	682.921						
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34	...	...							...	...							...	...						
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35	146.213	413.230							76.705	220.021							69.508	193.209						
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36	329.269	948.895							157.565	459.183							171.704	489.712						

Biểu số 07/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2025

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý IV năm 2025
TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng NN khu vực 9, BHHX tỉnh,
Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết:
Quảng Ngãi, Kon Tum.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	QUẢNG NGÃI MỚI								QUẢNG NGÃI CŨ								KON TUM CŨ							
		Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2024				Năm 2025			
		Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
I. Dự nợ tín dụng	2	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
1. Bảng đồng Việt Nam	3	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	4	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	5	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
2. Bảng ngoại tệ	6	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	7	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	8	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	10	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	11	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
II. Số dư huy động vốn	12	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
1. Bảng đồng Việt Nam	13	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	14	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	15	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
2. Bảng ngoại tệ	16	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	17	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	18	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	19	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	20	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	21	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		x	
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ	22																								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23																								
2. Chi phí trả thưởng	24																								
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25																								
Chi hoạt động của đơn vị	26																								

Lưu ý: Không điền vào dấu "x"